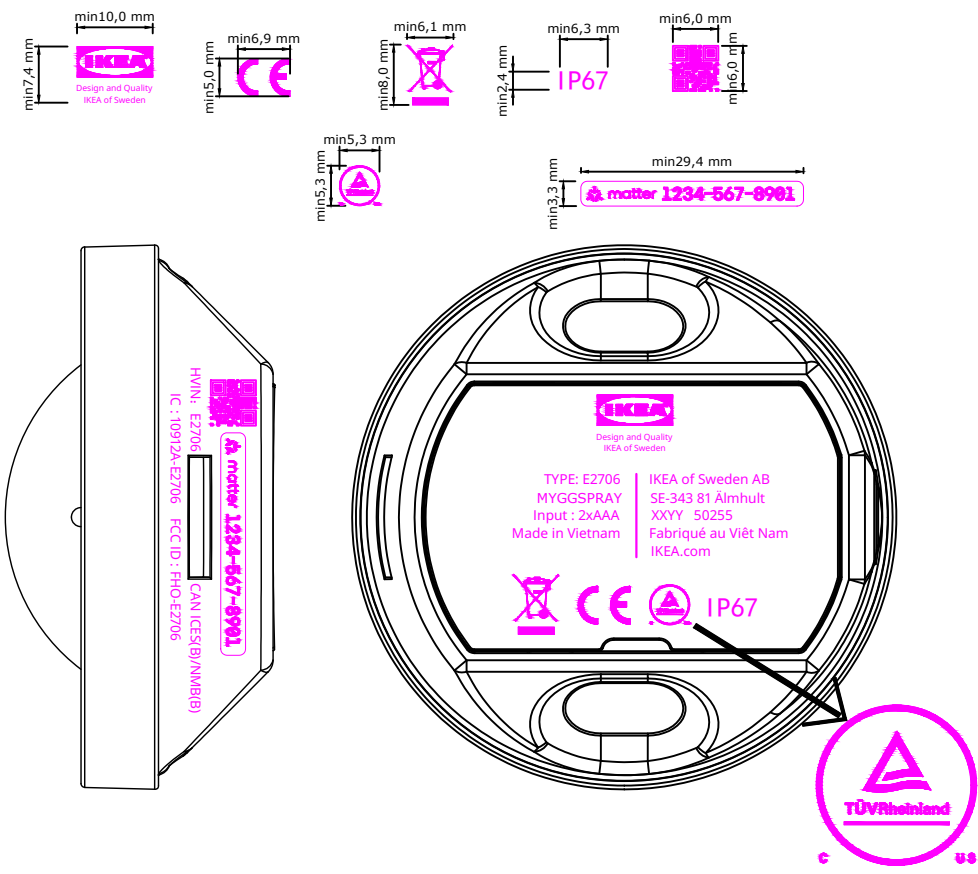




技术说明:
Mô tả kỹ thuật:
1.字迹和符号清晰、整齐、无明显扭曲、倾斜、重叠，文字和符号间隔分明，字帖为" Noto IKEA Latin",字高1.3mm。
The handwriting and symbols are clear, neat, without obvious distortion, tilt, or overlap, and the spacing between the text and symbols is distinct, The calligraphy is "Noto IKEA Latin" with a height of 1.3mm.
Chữ viết tay và biểu tượng rõ ràng, gọn gàng, không có biến dạng rõ ràng, nghiêng, chồng chéo, khoảng cách rõ ràng giữa các từ và biểu tượng, Dòng chữ "Noto IKEA Latin" có chiều cao 1,3mm.
2.matter "QR code"和"1234-567-8901"为随机码(可变)。
"XXYY"为周期码。
Matter "QR code" and "1234-567-8901" are random codes (variable).
XXYY "is a periodic code.
matter "QR code" và "1234-567-8901" là mã ngẫu nhiên (có thể thay đổi).
"XXYY" là mã tuần hoàn.
3.洋红色为打码内容，打码表面能通过安规擦拭测试。
The magenta color represents the coding content, and the coding surface can pass the safety wiping test.
Màu đỏ tươi là nội dung đánh mã, bề mặt đánh mã có thể thông qua kiểm tra lau chùi an toàn.
4.激光喷码，颜色：黑色。
Laser coding, color: black.
Mã phun laser, màu sắc: đen.
5.标贴内容见上图框，样式按照图纸1:1比例制作。
The content of the label is shown in the frame above, and the style is made according to the 1:1 scale of the drawing.
Nội dung dán dấu được hiệu trong khung hình, kiểu được làm theo tỉ lệ 1:1 của bản vẽ.
6.黑色线为外形参考线，无须打印。
The black line is the reference line for the appearance and does not need to be printed.
Đường màu đen là đường tham chiếu tổng thể, không cần in.

F		未注尺寸公差要求/Default tolerance/ Yêu cầu dung sai kích thước chưa được ghi chú : . X=±0.3 . XX=±0.13 ∠=±1° 尺寸公差标准/Reference standards /Tiêu chuẩn tham khảo: ASME Y14. 5M-2018	设计/Designer Thiết kế 曾建明	成品名称 Project name 运动传感器 白色 (NCS S 0602-G92Y) NA	物料名称/Part name Tên nguyên vật liệu 运动传感器 激光打码-NA/Motion Sensor laser coding NA
			审核/Reviewer Người kiểm tra 谭林	成品编码 Project code Mã dự án KG. 0004NA255W45-00	物料编码/Part code Mã Nguyên vật liệu 0. 0-PEND-BASE-1994
			批准/Approver Người phê duyệt 谭林	材质/Material Chất liệu KG. 0004NA255W45-00	比例/Scale Tỷ lệ 1 : 1
			日期/Date Ngày 2025/07/03	图号/Drawing code Mã bản vẽ KG0004-800-04R0	版本/Version Phiên bản R0
	更改描述 Change Sequence Lịch sử thay đổi	更改描述 Change Description Thay đổi mô tả	日期/Date Ngày 2025/07/03	单位/Unit/Đơn vị : mm A4 表单编号/Doc code/Mã biểu mẫu:KMW-RD-REF-004 A0	CÔNG TY TNHH KWONG MING ELECTRICAL VIỆT NAM